

Bộ, Tổng Công ty :
Đơn vị : Công ty Cổ phần Sông Đà 1
Địa chỉ : Số 18/165 Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại : 043 7 671 772
Fax : 043 7 671 772
Năm tài chính : 31/12/2010
Kỳ hoạt động : từ đến
Tại : Hà Nội,
Lập ngày : ngày 15 tháng 02 năm 2011
Ngày Kiểm tra : ngày 15 tháng 02 năm 2011
Tổng Giám đốc : Nguyễn Duy Kiên
Kế toán trưởng : Nguyễn Văn Toán
Người lập biểu : Đặng Duy Phong

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1

Địa chỉ: Số 18/165 Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: 043 7 671 772 Fax: 043 7 671 772

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
kèm theo
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Được kiểm toán bởi :

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
Số 3 Ngõ 1295 Đường Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội
Điện thoại: (04) 3 9745081/82 Fax: (04) 3 9745083

Hà Nội, tháng 02 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1

Địa chỉ: Số 18/165 Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 043 7 671 772

Fax: 043 7 671 772

MỤC LỤC

Nội dung

Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	2-3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4-5
Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010	6-9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính 2010	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2010	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010	12-29

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

1. Khái quát chung về Công ty Cổ phần Sông Đà 1

Công ty Cổ phần Sông Đà 1 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Sông Đà 1. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106257 cấp ngày 05 tháng 04 năm 2010 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp (Chuyển từ ĐKKD số 0103021471 cấp ngày 24/12/2007).

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán bắt đầu từ ngày 23/07/2010 với mã cổ phiếu: SD1.

Vốn điều lệ của Công ty là: 50.000.000.000 đồng

(Bằng chữ: Năm mươi tỷ đồng chẵn).

Công ty Cổ phần Sông Đà 1 có 1 Công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính.

Khái quát về các Công ty con được hợp nhất:

*** Công ty Cổ phần Sông Đà 1.02 Hòa Bình**

- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104872855 ngày 18/08/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- Trụ sở chính: Số 18/165 Cầu Giấy, Tp Hà Nội.
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 63,90%

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính:

- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Xây dựng, khai thác và kinh doanh các nhà máy điện;
- Xây dựng các công trình giao thông;
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị và vật liệu xây dựng;
- Xây dựng đường dây và trạm điện;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Xử lý nền móng;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản;
- Tư vấn và quản lý bất động sản;
- Khoan, khai thác mỏ lộ thiên;
- Sử dụng vật liệu nổ để khai thác đá và thi công công trình (Theo giấy phép số 19/GP-ATMT ngày 29/09/2008 của Cục Kỹ thuật An toàn môi trường và Công nghiệp - Bộ Công Thương có giá trị đến ngày 31/05/2010).

Công ty có trụ sở tại Số 18/165 Cầu Giấy, Hà Nội

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

- | | |
|-----------------------|---------------|
| 1 Ông Nguyễn Duy Kiên | Chủ tịch HĐQT |
| 2 Ông Trần Ngọc Huy | Ủy viên |
| 3 Ông Đào Công Chững | Ủy viên |

- | | |
|----------------------|---------|
| 4 Ông Nguyễn Đức Ngo | Ủy viên |
| 5 Ông Lại Việt Cường | Ủy viên |

Ban Giám đốc:

- | | |
|-----------------------|-------------------|
| 1 Ông Nguyễn Duy Kiên | Tổng Giám đốc |
| 2 Ông Bùi Công Hoàn | Phó Tổng Giám đốc |
| 3 Ông Đặng Hoàng Long | Phó Tổng Giám đốc |

Ban Kiểm soát:

- | | |
|-------------------------|------------|
| 1 Ông Đào Trung Dũng | Trưởng ban |
| 2 Ông Nguyễn Thế Hưng | Thành viên |
| 3 Ông Phạm Trường Giang | Thành viên |

2. Kiểm toán viên độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) được bổ nhiệm thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2010.

3. Tại Báo cáo này Ban Giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây

- Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm 31/12/2010 đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và Quy định hiện hành về kế toán có liên quan;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo;
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.

4. Các thông tin khác liên quan

Ngoài các sự kiện đã nêu trên và trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Sông Đà 1

Tổng Giám đốc

Nguyễn Duy Kiên

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2011

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2011

Số: /CPA HANOI - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
của Công ty Cổ phần Sông Đà 1*

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ; BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 bao gồm Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính như đã trình bày từ trang 06 đến trang 30 kèm theo. Báo cáo tài chính này đã được lập phù hợp với các quy định của Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam nêu tại Ghi chú số I, II, III, IV và số V trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 02 và 03, Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày các Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý.

Trách nhiệm của chúng tôi là tiến hành kiểm tra và đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán và sau đó báo cáo với Ban Giám đốc Công ty.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết nhằm thu thập các bằng chứng xác minh những số liệu và thông tin được trình bày trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính.

Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, thì Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 1 đã:

- a) Phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm 31/12/2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;
- b) Phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành về kế toán có liên quan.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 08 bản tiếng Việt; các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty Cổ phần Sông Đà 1 giữ 07 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

Kiểm toán viên

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
Phó Tổng Giám đốc

Tô Đình Hoài

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1174/KTV

Tô Quang Tùng

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0270/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		587,011,914,385	-
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6,945,061,486	-
1 . Tiền	111	V.01	6,945,061,486	-
2 . Các khoản tương đương tiền	112	V.01	-	-
II . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12,332,000,000	-
1 . Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	12,666,000,000	-
2 . DP giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)	129		(334,000,000)	-
III . Các khoản phải thu	130		161,862,285,158	-
1 . Phải thu khách hàng	131		150,343,889,691	-
2 . Trả trước cho người bán	132		10,214,657,853	-
3 . Phải thu nội bộ	133		-	-
4 . Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5 . Các khoản phải thu khác	138	V.03	2,913,060,897	-
6 . Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1,609,323,283)	-
IV . Hàng tồn kho	140		337,820,257,034	-
1 . Hàng tồn kho	141	V.04	337,820,257,034	-
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V . Tài sản ngắn hạn khác	150		68,052,310,707	-
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151		976,020,896	-
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.05	6,919,695,954	-
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4 . Tài sản ngắn hạn khác	158		60,156,593,857	-
B . TÀI SẢN DÀI HẠN	200		44,061,448,909	-
I . Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1 . Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
2 . Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
3 . Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II . Tài sản cố định	220		29,406,824,448	-
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	29,406,824,448	-
- Nguyên giá	222		68,778,619,990	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(39,371,795,542)	-
2 . Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
3 . Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
4 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III . Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	(Tiếp theo)		Số cuối năm	Số đầu năm
	Mã số	Thuyết minh		
1	2	3	4	5
IV . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	12,034,227,893	-
1 . Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3 . Đầu tư dài hạn khác	258		12,034,227,893	-
4 . Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V . Tài sản dài hạn khác	260		2,620,396,568	-
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2,620,396,568	-
2 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3 . Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI . Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		631,073,363,294	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	(Tiếp theo)		Số cuối năm	Số đầu năm
	Mã số	Thuyết minh		
1	2	3	4	5
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		539,965,522,720	-
I . Nợ ngắn hạn	310		536,657,228,296	-
1 . Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	28,575,506,657	-
2 . Phải trả người bán	312		73,733,537,001	-
3 . Người mua trả tiền trước	313		100,097,388,384	-
4 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3,051,444,411	-
5 . Phải trả người lao động	315		3,463,198,697	-
6 . Chi phí phải trả	316	V.17	288,028,560,433	-
9 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	39,817,418,234	-
# . Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
# . Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(109,825,521)	-
II . Nợ dài hạn	330		3,308,294,424	-
2 . Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
4 . Vay và nợ dài hạn	334	V.20	2,778,703,600	-
5 . Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6 . Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		90,942,642	-
7 . Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8 . Doanh thu chưa thực hiện	338		438,648,182	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		85,276,268,892	-
I . Vốn chủ sở hữu	410	V.22	85,276,268,892	-
1 . Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50,000,000,000	-
2 . Thặng dư vốn chủ sở hữu	412		20,754,319,108	-
4 . Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
7 . Quỹ đầu tư phát triển	417		1,863,142,316	-
8 . Quỹ dự phòng tài chính	418		688,356,383	-
9 . Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
# . Lợi nhuận chưa phân phối	420		11,970,451,085	-
II . Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C . LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		5,831,571,682	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		631,073,363,294	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010**Đơn vị tính: VND***CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1 . Tài sản thuê ngoài	V.24	-	-
2 . Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3 . Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4 . Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5 . Ngoại tệ các loại		-	-
6 . Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

*Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2011***Người lập biểu****Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc****Đặng Duy Phong****Nguyễn Văn Toán****Nguyễn Duy Kiên**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm tài chính 2010

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	269,558,177,971	-
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10	VI.27	269,558,177,971	-
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	244,816,260,638	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		24,741,917,333	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	5,805,080,913	-
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	9,385,987,396	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7,724,805,694	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16,786,912,997	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4,374,097,853	-
11. Thu nhập khác	31		16,724,972,591	-
12. Chi phí khác	32		4,371,709,429	-
13. Lợi nhuận khác	40		12,353,263,162	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16,727,361,015	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	4,013,838,248	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-
17. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	60		12,713,522,767	-
Lợi ích của cổ đông thiểu số			68,071,682	-
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			12,645,451,085	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2,529	-

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đặng Duy Phong

Nguyễn Văn Toán

Nguyễn Duy Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm tài chính 2010

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu khác	1		258,743,971,926	-
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và DV	2		(57,009,638,048)	-
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(7,567,637,097)	-
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(1,567,636,245)	-
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5		(6,398,645,337)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		436,460,224,330	-
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(636,571,998,522)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		(13,911,358,993)	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(983,181,434)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4,635,000,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(52,000,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		53,000,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(50,000,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3,736,112,000	-
7. Tiền thu lợi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		4,141,456,621	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(37,470,612,813)	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		52,770,370,000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		65,954,891,556	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(57,382,528,264)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,015,700,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		58,327,033,292	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		6,945,061,486	-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		6,945,061,486	-

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2011
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đặng Duy Phong

Nguyễn Văn Toán

Nguyễn Duy Kiên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà 1 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Sông Đà 1. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106257 cấp ngày 05 tháng 04 năm 2010 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp (Chuyển từ ĐKKD số 0103021471 cấp ngày 24/12/2007).

- Vốn điều lệ của Công ty là: 50.000.000.000 đồng
- Công ty Cổ phần Sông Đà 1 có 1 Công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính.

Khái quát về các Công ty con được hợp nhất:*** Công ty Cổ phần Sông Đà 1.02 Hòa Bình**

- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104872855 ngày 18/08/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- Trụ sở chính: Số 18/165 Cầu Giấy, Tp Hà Nội.
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 63,90%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Xây dựng, khai thác và kinh doanh các nhà máy điện;
- Xây dựng các công trình giao thông;
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị và vật liệu xây dựng;
- Xây dựng đường dây và trạm điện;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Xử lý nền móng;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản;
- Tư vấn và quản lý bất động sản;
- Khoan, khai thác mỏ lộ thiên;
- Sử dụng vật liệu nổ để khai thác đá và thi công công trình (Theo giấy phép số 19/GP-ATMT ngày 29/09/2008 của Cục Kỹ thuật An toàn môi trường và Công nghiệp - Bộ Công Thương có giá trị đến ngày 31/05/2010).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuyên bố áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động SXKD của Công ty.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

A. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty con: Công ty con là đơn vị do Công ty kiểm soát. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty con để thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của Công ty con đó. Khi đánh giá kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng đang có hiệu lực. Các Báo cáo tài chính của Công ty con đã được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc quyền kiểm soát.

B. Các Chính sách kế toán

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển)

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp Bình quân gia quyền theo từng tháng.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo ba chỉ tiêu là nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp theo quy định tại Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 45 năm
- Máy móc, thiết bị 03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải 06 - 10 năm
- TSCĐ khác 03 - 08 năm

5. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

6.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

- 6.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:** các khoản đầu tư khác tại thời điểm
- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "
 - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn
- 6.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn**
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.
- 7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**
- Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.
- 8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**
- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.
- 9. Ghi nhận chi phí trả trước**
- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- 10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**
- 10.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;
 - Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.
- 10.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- 10.3 Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- 10.4 Doanh thu hợp đồng xây dựng:** Được ghi nhận theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 15 - Hợp đồng xây dựng.
- 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 12. Các nghĩa vụ về thuế**
- Thuế Giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Thành phố Hà Nội, các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
 - Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên thu nhập chịu thuế. Đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản Công ty đang tạm hạch toán 2% trên doanh thu thu được tiền.
 - Các khoản thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.
- 13. Nguồn vốn chủ sở hữu:**
- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
 - Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
 - Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
 - Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.
- <Trang tiếp theo>

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1	Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
	Tiền mặt VND tại quỹ	3,112,583,590	-
	Tiền gửi ngân hàng (VND)	3,832,477,896	-
	Tiền đang chuyển	-	-
	Cộng	6,945,061,486	-

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (đ)	Số lượng	Giá trị (đ)
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	16.600	666.000.000	-	-
Cổ phiếu SD6	16.600	666.000.000	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác				
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	-	10.000.000.000	-	-
- NH ĐT&PT Đông Đô	-	5.000.000.000	-	-
- NH TMCP Quân Đội-PGD Xuân Thủy	-	-	-	-
- NH TMCP Quân Đội - CN Tây Hà Nội	-	5.000.000.000	-	-
<i>Đầu tư ngắn hạn khác</i>	-	2.000.000.000	-	-
Cho vay ngắn hạn: Cty CP SD Đất Vàng	-	2.000.000.000	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(334.000.000)		-
Cộng	16.600	12.332.000.000	-	-

Lý do thay đổi**+ Mua cổ phiếu tăng vốn điều lệ của Công ty cổ phần Sông Đà 6**

- Số lượng	6,600
- Giá trị	66,000,000

+ Cộng hợp số dư đầu kỳ khoản đầu tư cổ phiếu Công ty cổ phần Sông Đà 6

- Số lượng	10,000
- Giá trị	600,000,000

+ Số dư tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đông Đô và CP Quân đội

- Số lượng	
- Giá trị	10,000,000,000

+ Cho vay theo Hợp đồng tín dụng có kỳ hạn : Công ty CP SD Đất Vàng

- Số lượng	
- Giá trị	2,000,000,000

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn**Mã chứng khoán: SD6**

Số đầu năm	
Số phát sinh giảm	9,500,000
Hoàn nhập dự phòng đã trích lập thời điểm 31/03/2010	9,500,000
Số phát sinh tăng	343,500,000
Lập dự phòng giảm giá mã SD6 lũy kế cả năm	182,500,000
Tăng khác (Cộng hợp số dư đầu kỳ)	161,000,000
Số cuối kỳ	334,000,000

3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Phải thu khác	2,913,060,897	-
Chi nhánh Sơn La	-	-
Chi nhánh Hà Nội	47,776,714	-
Phải thu BHXH, BHYT của CBCNV	30,687,386	-
Công ty cổ phần Sông Đà 3	17,089,328	-
Chi nhánh Quảng Ninh	-	-
Văn phòng	2,841,367,216	-
Dương Hồng Sơn - CT 53 Lê Đại Hành	188,537,527	-
Lương Xuân Bình - CT Yên Tử	164,594,197	-
Bảo hiểm xã hội tỉnh Hòa Bình	36,333,710	-
Trần Việt Sơn	442,470,416	-
Trương Bá Đức	347,342,582	-
Nguyễn Xuân Kỳ	183,945,049	-
Lê Như Hải	18,000,000	-
Vũ Đức Tiến	87,609,507	-
Vũ Văn Long	560,000,000	-
Hoàng Văn Anh	178,942,317	-
Tiền dịch vụ tòa nhà KTX sinh viên	95,888,413	-
Tiền dịch vụ tòa nhà Sông Đà - Cầu Giấy	93,198,000	-
Phải thu CBCNV	278,382,211	-
Đối tượng khác	166,123,287	-
Công ty cổ phần Sông Đà 1.02 Hoà Bình	23,916,967	-
Phải thu tiền BHXH, BHYT, BHTN	23,916,967	-
Cộng	2,913,060,897	-
4 Hàng tồn kho	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	10,661,443,401	-
Công cụ, dụng cụ	437,611,862	-
Chi phí SXKD dở dang	326,573,025,853	-
Thành phẩm	148,175,918	-
Hàng hoá	-	-
Hàng gửi bán	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	337,820,257,034	-
5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế GTGT còn được khấu trừ	6,919,695,954	-
Thuế GTGT nộp thừa	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế khác	-	-
Cộng	6,919,695,954	-
6 Phải thu dài hạn nội bộ		

	<i>Không có số liệu</i>	-	-
7	Phải thu dài hạn khác		
	<i>Không có số liệu</i>	-	-
	<Trang tiếp theo>		

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1

Địa chỉ: Số 18/165 Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 043 7 671 772 Fax: 043 7 671 772

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2010

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm					
- Mua trong năm	-	5,647,926,403	-	210,052,909	5,857,979,312
- Đầu tư XD CB HT	-	-	-	-	-
- Tăng khác (CH số dư DK)	5,387,556,585	61,632,021,404	18,485,741,417	337,052,649	85,842,372,055
Cộng	5,387,556,585	67,279,947,807	18,485,741,417	547,105,558	91,700,351,367
- Chuyển BĐSĐT	-	-	-	-	-
- TL, nhượng bán	907,167,645	5,131,234,592	786,780,000	-	6,825,182,237
- Giảm khác (ĐG lại)	-	10,917,011,765	5,173,535,486	6,001,889	16,096,549,140
Cộng	907,167,645	16,048,246,357	5,960,315,486	6,001,889	22,921,731,377
Số dư cuối năm	4,480,388,940	51,231,701,450	12,525,425,931	541,103,669	68,778,619,990
Giá trị hao mòn lũy kế			(636,571,998,522)	-	
Số dư đầu năm					-
- Khấu hao trong năm	895,443,973	6,674,416,310	1,447,898,196	97,443,866	9,115,202,345
- Tăng khác (CH số dư KD)	178,465,509	43,855,568,658	15,066,784,852	268,325,777	59,369,144,796
Cộng	1,073,909,482	50,529,984,968	16,514,683,048	365,769,643	68,484,347,141
- Chuyển BĐSĐT	-	-	-	-	-
- TL, nhượng bán	160,266,277	3,449,977,229	715,895,750	-	4,326,139,256
- Giảm khác (ĐG lại)	-	10,917,011,765	5,173,535,486	6,001,889	16,096,549,140
- Giảm do CL đánh giá lại TS	-	5,868,647,275	2,817,847,611	3,368,317	8,689,863,203
Cộng	160,266,277	20,235,636,269	8,707,278,847	9,370,206	29,112,551,599
Số dư cuối năm	913,643,205	30,294,348,699	7,807,404,201	356,399,437	39,371,795,542

Giá trị còn lại của TSCĐ HH

- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	3,566,745,735	20,937,352,751	4,718,021,730	184,704,232	29,406,824,448

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý, không cần dùng:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn chưa thực hiện:

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

9	Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính	-
	<i>Không có số liệu</i>	-
10	Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	-
	<i>Không có số liệu</i>	
11	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-
	<i>Không có số liệu</i>	
12	Tăng, giảm bất động sản đầu tư	
	<i>Không có số liệu</i>	
13	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (đ)	Số lượng	Giá trị (đ)
Đầu tư vào Công ty liên kết	-	-	-	-
<i>Công ty cổ phần Sông Đà 1.01</i>	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác	956.690	12.034.227.893	-	-
<i>Công ty CP Sông Đà - Đất vàng</i>	3.000	30.000.000	-	-
<i>Công ty cổ phần Sông Đà - Nha Trang</i>	300.000	3.000.000.000	-	-
<i>Công ty cổ phần Sông Đà Sao</i>	60.000	600.000.000	-	-
<i>Công ty cổ phần Sông Đà 1.01</i>	593.690	8.404.227.893	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-		-
Cộng	956.690	12.034.227.893	-	-

Lý do thay đổi**+ Đầu tư cp Công ty Sông Đà - Đất Vàng**

- Số lượng 3,000

- Giá trị 30,000,000

+ Đầu tư cp Công ty Sông Đà Nha Trang

- Số lượng 300,000

- Giá trị 3,000,000,000

+ Đầu tư cp Công ty Sông Đà Sao

- Số lượng 60,000

- Giá trị 600,000,000

+ Đầu tư cp Công ty cổ phần Sông Đà 1.01

- Số lượng 593,690

- Giá trị 8,404,227,893

14	Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
	- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2,205,693,539	-
	+ Tại Chi nhánh Hà Nội	2,016,874,040	-
	+ Tại Chi nhánh Quảng Ninh	20,531,250	-
	+ Tại Văn phòng	168,288,249	-
	+ Tại Công ty CP Sông Đà 1.02 HB	81,066,665	-
	- Chi phí DH khác (Tiền phí bảo lãnh thực hiện HĐXD)	333,636,364	-
	Cộng	2,620,396,568	-
15	Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm

	VND	VND
Vay ngắn hạn	28,575,506,657	-
NH NN&PTNT Tràng An	28,575,506,657	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	28,575,506,657	-
16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế GTGT còn phải nộp	1,326,913,951	-
Thuế TNDN	1,504,658,408	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	16,792,900	-
Thuế khác	169,602,800	-
Thuế TNCN	33,476,352	-
Cộng	3,051,444,411	-
17 Chi phí phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
CT NMXM Hạ Long	2,310,088,064	-
CT mạng VDC	55,538,010	-
DA khu đô thị Thống Nhất - Hoàn Kiếm	44,773,394,975	-
Chi phí BĐH DA NMXM Hạ Long	840,985,594	-
CT Báo Hà Nội mới	218,178,973	-
CT 53 Lê Đại Hành	152,251,360	-
CT CT4 Văn Khê	235,762,051,950	-
Chi phí KTX sinh viên	108,545,455	-
CT 143/85 Hạ Đình	1,087,563,587	-
Nguyễn Văn Hiền	500,884,922	-
Mai Thanh Hà	30,000,000	-
Chi phí lắp dựng trần thạch cao HH4 Mỹ Đình	385,474,664	-
Chi phí ốp, lát công trình HH4 Mỹ Đình	35,088,108	-
Vật tư, NC khung nhôm công trình HH4 Mỹ Đình	618,113,225	-
Vật tư, nhân công sơn bả trần HH4 Mỹ Đình	672,070,914	-
Chi phí nhân công công trình CT4 Văn Khê	478,330,632	-
Cộng	288,028,560,433	-
18 Các khoản phải trả, phải nộp khác	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	266,151,350	-
Bảo hiểm xã hội	210,109,736	-
Bảo hiểm y tế	43,224,740	-
Bảo hiểm thất nghiệp	21,754,492	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	39,276,177,916	-
Chi nhánh Sơn La	-	-
Chi nhánh Hà Nội	3,595,314,183	-
CT Toà nhà CT4 - Hoá đơn GTGT trả sau	1,503,266,027	-

Nguyễn Xuân Bình	919,329,732	-
Cục thuế Hà Nội	29,011,039	-
Nguyễn Thị Bích Hạnh	400,000,000	-
Hà Ngọc Sơn - tiền thuê văn phòng	117,000,000	-
Tiền nhân công các công trình	626,707,385	-
Chi nhánh Quảng Ninh	814,160,909	-
Công ty cổ phần xi măng Hạ Long	14,592,010	-
Bùi Tiến Dũng	14,568,899	-
Nguyễn Văn Báu	120,000,000	-
Nguyễn Thị Mai	100,000,000	-
Nguyễn Trung Long	100,000,000	-
Trương Văn Trách	305,000,000	-
Nguyễn Bảo Chung	50,000,000	-
Nguyễn Thị Hoa	60,000,000	-
Đỗ Văn Cẩm	50,000,000	-
Văn phòng	34,617,086,988	-
Nguyễn Anh Phương - Đội XL điện	202,704,057	-
Tổng Công ty Sông Đà	27,599,695,285	-
Tiền góp vốn đầu tư KTX sinh viên	2,214,404,000	-
Các quỹ tự nguyện	39,666,951	-
Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của DN	41,021,120	-
Cty cổ phần Sông Đà 2	42,171,562	-
Vũ Đức Tiến	580,739,668	-
Tiền thù lao HĐQT	178,200,000	-
Tạ Văn Trung	3,141,644,110	-
Dương Văn Thạch	76,840,235	-
Nguyễn Quốc Chính	500,000,000	-
Công ty cổ phần Sông Đà 1.02 Hoà Bình	249,615,836	-
Công ty CP An Thái	31,468,060	-
Công ty CP Xây dựng Đại Phúc	16,665,000	-
Công ty TNHH Bình Minh	5,920,000	-
Ban điều hành DATĐ Huội Quảng	6,732,147	-
Phải trả CBCNV	4,825,817	-
Đối tượng khác	184,004,812	-
Cộng	39,817,418,234	-
19 Phải trả dài hạn nội bộ		
<i>Không có số liệu</i>		
20 Vay và nợ dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay dài hạn	2,778,703,600	-
NH ĐT&PT Đông Đô	2,778,703,600	-
NH NN&PTNT Tràn An	-	-
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	2,778,703,600	-

21 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Không phát sinh

b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Không phát sinh

<Trang tiếp theo>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1

Địa chỉ: Số 18/165 Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 043 7 671 772 Fax: 043 7 671 772

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2010

22 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư CSH	Cổ phiếu quỹ	Thặng dư vốn CP	Vốn khác của CSH	Lợi nhuận chưa PP
Số dư đầu năm trước	-	-	-	-	-
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	-	-	-	-	-
- Tăng vốn trong năm nay	35,000,000,000	-	11,766,870,000	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	12,645,451,085
- Tăng khác (CH số dư ĐK)	15,000,000,000	-	8,987,449,108	-	5,568,889,368
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	6,243,889,368
- Số dư cuối năm nay	50,000,000,000	-	20,754,319,108	-	11,970,451,085

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Vốn góp của Công ty cổ phần Sông Đà - Thăng Long	19,142,000,000	-
- Vốn góp của Công ty cổ phần Hà Châu OSC	5,600,870,000	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	25,257,130,000	-
Cộng	50,000,000,000	-

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số năm nay VND	Số năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1

Địa chỉ: Số 18/165 Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 043 7 671 772 Fax: 043 7 671 772

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2010

+ Vốn góp tăng trong năm	35,000,000,000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	35,000,000,000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5,568,889,368	-
d. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chưa ghi nhận		-
d. Cổ phiếu	Số cuối năm cổ phiếu	Số đầu năm cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,000,000	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,000,000	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5,000,000	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,000,000	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5,000,000	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành <VND/CP>	10,000	10,000
e. Các quỹ của Công ty	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	1,863,142,316	-
Quỹ dự phòng tài chính	688,356,383	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	2,551,498,699	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1

Địa chỉ: Số 18/165 Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 043 7 671 772 Fax: 043 7 671 772

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2010

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty**

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để:

+ Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị, điều kiện làm việc của Công ty;

+ Góp vốn liên doanh, mua cổ phiếu, góp vốn cổ phần theo quy định hiện hành.

- Quỹ dự phòng tài chính dùng để:

+ Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

23 Nguồn kinh phí

Không có số liệu

24 Tài sản thuê ngoài

Không có số liệu

<Trang tiếp theo>

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	269,558,177,971	-
Cộng	269,558,177,971	-
26 Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay VND	Năm trước VND
Giảm giá hàng bán	-	-
Cộng	-	-
27 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	269,558,177,971	-
Cộng	-	-
28 Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng hoá, dịch vụ	244,816,260,638	-
Cộng	-	-
29 Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,215,012,610	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4,590,068,303	-
Cộng	5,805,080,913	-
30 Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	7,724,805,694	-
Chi phí tài chính khác	1,478,681,702	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán	182,500,000	-
Cộng	9,385,987,396	-
31 Chi phí thuế TNDN hiện hành	Năm nay VND	Năm trước VND
Cp thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4,013,838,248	-
Điều chỉnh Cp thuế TNDN của các năm trước vào năm nay	-	-
Cộng	4,013,838,248	-

32 Chi phí thuế TNDN hoãn lại*Không phát sinh***33 Chi phí SXKD theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	89,030,325,404	-
Chi phí nhân công	24,501,998,503	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9,115,202,345	-
Chi phí máy thi công	13,620,166,830	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46,439,464,380	-
Chi phí khác	117,468,999,005	-
Cộng	300,176,156,467	-

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm***Không phát sinh***2 Thông tin về các bên liên quan***Không phát sinh***3 Số liệu so sánh**

Năm tài chính 2010 là năm đầu tiên Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ tại 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA Hanoi).

4 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

5 Những thông tin khác**5.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	12,645,451,085	-
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm (Cp)	5,000,000	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2,529	-

5.2 Thông tin khác

Trong năm tài chính 2010, Công ty cổ phần Sông Đà 1 đã bán một phần số cổ phần nắm giữ của Công ty cổ phần Sông Đà 1.01 trên sàn HNX với số lượng: 52.000 cổ phần, vì vậy tỷ lệ nắm giữ của Công ty cổ phần Sông Đà 1 hiện tại Công ty cổ phần Sông Đà 1.01 là 19,8%.

Thành lập Công ty con: Thành lập Công ty cổ phần Sông Đà 1.02 Hoà Bình với số vốn điều lệ 20.000.000.000 đồng. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, số vốn thực góp mới đạt 15.963.500.000 đồng, trong đó, Công ty cổ phần Sông Đà 1 đã thực góp được 10.200.000.000 đồng tương ứng 63,90% vốn thực góp (Theo Nghị quyết số 61/NQ/HĐQT ngày 13/08/2010 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Sông Đà 1 về việc Phê duyệt phương án thành lập Công ty con).

Bán toàn bộ tài sản, công nợ của Chi nhánh Công ty cổ phần Sông Đà 1 tại Sơn La cho Công ty con.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

6 Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	6.98%	-
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	93.02%	-
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	85.56%	-
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	13.51%	-
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1.169	-
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1.094	-
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0.013	-
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	6.21%	
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	4.72%	
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	5.30%	
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	4.03%	

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đặng Duy Phong

Nguyễn Văn Toán

Nguyễn Duy Kiên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Số cuối năm trước ĐC	ĐC (+/-)	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	37,701,642,001	-	37,701,642,001	10,272,057,067
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	706,163,342	-	706,163,342	304,538,142
1 . Tiền	706,163,342	-	706,163,342	304,538,142
2 . Các khoản tương đương tiền	-	-	-	-
II . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-
III . Các khoản phải thu	17,713,761,620	-	17,713,761,620	4,965,835,985
1 . Phải thu khách hàng	17,324,042,229	-	17,324,042,229	4,684,784,954
2 . Trả trước cho người bán	318,222,849	-	318,222,849	258,134,433
5 . Các khoản phải thu khác	71,496,542	-	71,496,542	22,916,598
IV . Hàng tồn kho	19,188,848,095	-	19,188,848,095	4,955,564,733
1 . Hàng tồn kho	19,188,848,095	-	19,188,848,095	4,955,564,733
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	-	-	-	-
V . Tài sản ngắn hạn khác	92,868,944	-	92,868,944	46,118,207
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	48,000,000	-	48,000,000	-
4 . Tài sản ngắn hạn khác	44,868,944	-	44,868,944	46,118,207
B . TÀI SẢN DÀI HẠN	24,571,123,692	-	24,571,123,692	12,126,004,673
I . Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	-
II . Tài sản cố định	24,404,457,028	-	24,404,457,028	11,792,671,341
1 . Tài sản cố định hữu hình	24,404,457,028	-	24,404,457,028	11,792,671,341
- Nguyên giá	33,387,571,028	-	33,387,571,028	16,500,258,444
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(8,983,114,000)	-	(8,983,114,000)	(4,707,587,103)
III . Bất động sản đầu tư	-	-	-	-
IV . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-
V . Tài sản dài hạn khác	166,666,664	-	166,666,664	333,333,332
1 . Chi phí trả trước dài hạn	166,666,664	-	166,666,664	333,333,332
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	62,272,765,693	-	62,272,765,693	22,398,061,740

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

(Tiếp theo)				
NGUỒN VỐN	Số cuối năm trước ĐC	ĐC (+/-)	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A · NỢ PHẢI TRẢ	42,811,430,103	-	42,811,430,103	11,127,434,330
I · Nợ ngắn hạn	37,211,430,103	-	37,211,430,103	9,377,434,330
1 · Vay và nợ ngắn hạn	2,700,000,000	-	2,700,000,000	-
2 · Phải trả người bán	6,882,829,133	-	6,882,829,133	1,082,913,697
3 · Người mua trả tiền trước	18,129,794,574	-	18,129,794,574	5,386,466,550
4 · Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3,588,173,371	-	3,588,173,371	1,026,406,882
<i>Thuế nhà đất, tiền thuê đất</i>	-	-	-	-
5 · Phải trả người lao động	4,298,082,723	-	4,298,082,723	1,666,598,721
6 · Chi phí phải trả	1,162,719,770	-	1,162,719,770	-
9 · Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn kh	449,830,532	-	449,830,532	215,048,480
II · Nợ dài hạn	5,600,000,000	-	5,600,000,000	1,750,000,000
4 · Vay và nợ dài hạn	5,600,000,000	-	5,600,000,000	1,750,000,000
B · VỐN CHỦ SỞ HỮU	19,461,335,590	-	19,461,335,590	11,270,627,410
I · Vốn chủ sở hữu	19,318,072,849	-	19,318,072,849	11,270,627,410
1 · Vốn đầu tư của chủ sở hữu	13,500,000,000	-	13,500,000,000	10,000,000,000
7 · Quỹ đầu tư phát triển	759,001,928	-	759,001,928	-
8 · Quỹ dự phòng tài chính	227,062,741	-	227,062,741	-
10 · Lợi nhuận chưa phân phối	4,682,008,180	-	4,682,008,180	1,270,627,410
II · Nguồn kinh phí và quỹ khác	143,262,741	-	143,262,741	-
1 · Quỹ khen thưởng, phúc lợi	143,262,741	-	143,262,741	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	62,272,765,693	-	62,272,765,693	22,398,061,740

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đặng Duy Phong

Nguyễn Văn Toán

Nguyễn Duy Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm tài chính 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Số trước điều chỉnh	ĐC (+/-)	Số sau điều chỉnh
1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	54,390,656,103	-	54,390,656,103
2. Các khoản giảm trừ	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	54,390,656,103	-	54,390,656,103
4. Giá vốn hàng bán	39,424,759,359	-	39,424,759,359
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14,965,896,744	-	14,965,896,744
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21,280,218	-	21,280,218
7. Chi phí tài chính	505,112,362	-	505,112,362
- Trong đó: Chi phí lãi vay	479,913,612	-	479,913,612
8. Chi phí bán hàng	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,892,846,200	-	2,892,846,200
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	11,589,218,400	-	11,589,218,400
11. Thu nhập khác	-	-	-
12. Chi phí khác	-	-	-
13. Lợi nhuận khác	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11,589,218,400	-	11,589,218,400
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	2,028,113,220	-	2,028,113,220
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-
17. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9,561,105,180	-	9,561,105,180
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	7,082	-	7,082

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đặng Duy Phong

Nguyễn Văn Toán

Nguyễn Duy Kiên